

Số: 122 /BC-UBND

Bình Định, ngày 04 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO
Rà soát tiêu chuẩn đô thị Cát Khánh thuộc huyện Phù Cát,
tỉnh Bình Định theo tiêu chí đô thị loại V

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (viết tắt là Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15); Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ kết quả rà soát tiêu chuẩn đô thị Cát Khánh thuộc huyện Phù Cát theo tiêu chí đô thị loại V cụ thể như sau:

1. Tại thời điểm công nhận xã Cát Khánh đạt tiêu chí đô thị loại V

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn, trình tự thủ tục và cách tính điểm phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xã Cát Khánh thuộc huyện Phù Cát đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đánh giá, công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Cát Khánh) tại Quyết định số 5094/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 với số điểm 83,87/100 điểm.

Tại thời điểm đánh giá, đô thị Cát Khánh đạt 5/5 tiêu chí, với 51/59 tiêu chuẩn thành phần. Trong đó, có 08 tiêu chuẩn thành phần chưa đạt bao gồm: mật độ dân số toàn đô thị; cơ sở y tế cấp đô thị; cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; nhà tang lễ; tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính.

2. Rà soát tiêu chuẩn đô thị Cát Khánh thuộc huyện Phù Cát theo tiêu chí đô thị loại V theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 và kế hoạch, lộ trình, giải pháp khắc phục các tiêu chuẩn còn chưa đạt

Trong những năm qua, tỉnh Bình Định đã nỗ lực thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn xã Cát Khánh. Từ một xã có nền kinh tế sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, đến nay giá

trị sản xuất thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng đang chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của xã và có xu hướng tăng đều qua các năm. Trong giai đoạn 2010 - 2015, giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm tới 70 - 80% thì đến giai đoạn 2015 - 2020 giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng chiếm trên 60% trong cơ cấu kinh tế của xã Cát Khánh.

Năm 2022, mặc dù gặp nhiều khó khăn và chịu ảnh hưởng sau đại dịch Covid-19, nhưng dưới sự quyết tâm cao của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân huyện Phù Cát nói chung và xã Cát Khánh nói riêng, kinh tế xã Cát Khánh đã được khôi phục và tiếp tục phát triển ổn định. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã năm 2022 (theo giá so sánh 2010) đạt 898,35 tỷ đồng, tăng 13,67% so với cùng kỳ năm 2021; tỷ trọng thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng chiếm 60,41% trong cơ cấu kinh tế của xã; thu ngân sách đạt kế hoạch; thu nhập bình quân đầu người đạt 53,70 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm còn 2,37%; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 69,54% lao động toàn xã.

Cùng với việc tập trung phát triển kinh tế - xã hội, Đảng bộ, chính quyền và các tầng lớp nhân dân huyện Phù Cát đã huy động mọi nguồn lực phát triển hệ thống hạ tầng đô thị trên địa bàn, nhiều dự án hạ tầng đô thị được đầu tư xây dựng đã tạo động lực lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Huyện đã tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội nhằm bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình phát triển của địa phương. Các cơ sở giáo dục, y tế, trung tâm văn hóa thông tin - thể thao được quan tâm đầu tư xây dựng đạt chuẩn. Kết quả của chương trình phát triển, đô thị Cát Khánh đã được đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn của đô thị loại V tại Quyết định số 5094/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

Để xây dựng và phát triển Cát Khánh tương xứng với chức năng của đô thị loại V là trung tâm đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế biển và phát triển du lịch, dịch vụ; là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Đông bắc huyện Phù Cát. Tỉnh Bình Định nói chung và huyện Phù Cát, xã Cát Khánh nói riêng đã tranh thủ huy động mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của đô thị, qua đó đa số các tiêu chí còn yếu, còn chưa đạt đã được khắc phục và hoàn thiện.

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn, trình tự thủ tục và cách tính điểm phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022); đến nay, đa số các tiêu chuẩn thành phần chưa đạt đã được khắc phục triệt để, một số tiêu chuẩn còn được nâng cao hơn so với quy định. Kết quả này cho thấy sự nỗ lực không ngừng của Đảng bộ, chính quyền và các tầng lớp nhân dân trong huyện Phù Cát nói chung và xã Cát Khánh nói riêng. Tuy nhiên, vẫn còn 4/63 tiêu chuẩn thành phần chưa đạt và cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện trong thời gian tới, bao gồm:

- Mật độ dân số toàn đô thị: Năm 2022, mật độ dân số toàn đô thị của đô thị Cát Khánh là 564 người/km², thấp hơn so với quy định (tối thiểu đạt 1.000 người/km²) nhưng cao hơn mật độ dân số trung bình cả nước (319 người/km²). Do đó, đây không phải là tiêu chuẩn liệt theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Triển khai thực hiện Quy hoạch chung tỷ lệ 1/5.000 khu vực phía Nam đầm Đề Gi, huyện Phù Cát đến năm 2035, cùng với các định hướng đầu tư phát triển của Trung ương và của tỉnh, trong giai đoạn tiếp theo, tỉnh Bình Định nói chung và huyện Phù Cát nói riêng đã và đang thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm phát triển tiềm năng, thế mạnh của đô thị Cát Khánh; tập trung phát triển mạnh mẽ hơn nữa ngành thương mại - dịch vụ vốn đã là thế mạnh của Cát Khánh trong những năm qua; nguồn lực, các chính sách thu hút, tạo điều kiện, hỗ trợ nhà đầu tư đang được thực hiện tốt trên địa bàn huyện Phù Cát nói chung và xã Cát Khánh nói riêng đã và đang thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng trên địa bàn, qua đó tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ về dân cư, thu hút lao động, người dân từ các khu vực khác đến định cư, làm việc và tham quan du lịch. Điều này làm quy mô dân số toàn đô thị của đô thị Cát Khánh sẽ tăng nhanh trong thời gian tới, qua đó làm tăng mật độ dân số toàn đô thị, đảm bảo khắc phục triệt để tiêu chuẩn thành phần còn chưa đạt này trước năm 2026.

- Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị: Trên địa bàn xã Cát Khánh hiện có 01 trường mầm non (với 02 điểm trường), 02 trường tiểu học (với 04 điểm trường) và 01 trường trung học cơ sở Cát Khánh với tổng diện tích xây dựng là 53.867,00 m². Hiện trên địa bàn xã chưa có cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị.

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển về kinh tế, sự nghiệp giáo dục trên địa bàn xã Cát Khánh cũng được sự quan tâm đầu tư phát triển một cách toàn diện, đồng bộ trên các mặt, từ quy mô, chất lượng đến điều kiện dạy và học. Đội ngũ giáo viên ở các cấp học từng bước được bổ sung về số lượng, nâng cao chất lượng. Mạng lưới cơ sở giáo dục mở rộng, tạo điều kiện tăng trưởng rõ rệt về số lượng học sinh trên địa bàn. Đặc biệt, huyện Phù Cát nói chung và xã Cát Khánh nói riêng đã triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và chương trình kiên cố hóa trường, lớp học. Công tác xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng phòng học bộ môn, mua sắm trang thiết bị dạy học tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm chỉ đạo, xã Cát Khánh đã thực hiện lồng ghép xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia gắn với tiêu chí nông thôn mới và xây dựng trường học thân thiện.

Căn cứ Quy hoạch chung tỷ lệ 1/5.000 khu vực phía Nam đầm Đề Gi, huyện Phù Cát đến năm 2035 và Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát đã được phê duyệt, sẽ tập trung đầu tư, mở rộng các trường hiện hữu và xây mới các trường học, đặc biệt là quy hoạch xây dựng 01 trường trung học phổ thông mới với diện tích 2,5ha tại khu vực thôn Chánh Lợi, xã Cát Khánh. Các dự án đầu tư, mở rộng

và xây mới các trường học trên địa bàn xã Cát Khánh đang được đẩy nhanh triển khai thực hiện nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tại địa bàn, đảm bảo khắc phục triệt để tiêu chuẩn chưa đạt này trước năm 2026.

- **Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng:** Trên địa bàn xã Cát Khánh hiện chưa có nhà tang lễ, hình thức an táng chủ yếu là chôn lấp tại các nghĩa trang tập trung trên địa bàn đô thị Cát Khánh, với tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ là 61,05ha. Trên địa bàn xã Cát Khánh có quy hoạch 01 nhà tang lễ với diện tích 3,0ha tại khu vực đô thị ven biển. Trong thời gian tới sẽ ưu tiên các nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng mới nhà tang lễ Cát Khánh, mở rộng nghĩa địa Cát Khánh đã được phê duyệt (8 - 10ha). Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn đô thị Cát Khánh và các xã lân cận, đảm bảo khắc phục tiêu chuẩn còn chưa đạt này.

- **Công trình xanh:** Hiện nay, trên địa bàn đô thị Cát Khánh chưa có công trình xanh được cấp giấy chứng nhận theo quy định. Trong thời gian tới, ưu tiên các nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng khu trung tâm văn hóa, thể dục thể thao kết hợp công viên (khu vực dọc sông Đào), công viên biển Đề Gi kết hợp quảng trường du lịch biển và hệ thống công viên cảnh quan ven biển theo quy hoạch chung được duyệt. Đồng thời sẽ hoàn thiện các thủ tục, trình cấp có thẩm quyền công nhận công trình xanh tại khu vực này, đảm bảo khắc phục tiêu chuẩn còn chưa đạt này trước năm 2026.

(có Phụ lục đánh giá chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- CVP UBND tỉnh;
- UBND huyện Phù Cát;
- Lưu: VT, K12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Anh Tuấn

Phụ lục
RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI V
CỦA ĐÔ THỊ CÁT KHÁNH THUỘC HUYỆN PHÙ CÁT, TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Thứ tự	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Mức quy định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị		Hiện trạng tính đến ngày 31/12/2022	Điểm đạt được	Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm			
				Tối đa - tối thiểu			
Tiêu chí 1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			18-13,5		15,75	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò			5 - 3,75		3,75	
1	Vị trí, chức năng, vai trò		Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện	5,0	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Đông bắc của huyện Phù Cát	3,75	Đạt
			Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3,75			
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			13 - 9,75		12,0	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2,0	Đủ (thu 174,63 tỷ đồng; Chi 174,63 tỷ đồng)	1,5	Đạt
			Đủ	1,5			
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 0,7	2,0	1,30 lần (6,0/4,6 triệu đồng/ tháng)	2,0	Đạt
			0,5	1,5			

Thứ tự	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Mức quy định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị		Hiện trạng tính đến ngày 31/12/2022	Điểm đạt được	Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm			
				Tối đa - tối thiểu			
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5	Đạt
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5			
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	$\geq 7,0$	2,0	12,82%	2,0	Đạt
			6	1,5			
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	$\geq 1,25$	2,0	1,60 lần (12,82/8,02%)	2,0	Đạt
			1,0	1,5			
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	$< 5,0$	2,0	2,37	2,0	Đạt
			6,0	1,5			
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	$\geq 1,2$	1,0	1,65	1,0	Đạt
			0,8	0,75			
Tiêu chí 2	Quy mô dân số			8-6		7,67	
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	Từ 4.000 người đến 20.000 người: tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm	8,0	17,351	7,67	Đạt
2	Dân số khu vực nội thị			6,0			
Tiêu chí 3	Mật độ dân số			8-6		6,0	
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	≥ 1.200	2,0	564	0,0	Chưa đạt
			1.000	1,5			
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km ²	≥ 4.000	6,0	5.659	6,0	Đạt
			3.000	4,5			

Thứ tự	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Mức quy định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị		Hiện trạng tính đến ngày 31/12/2022	Điểm đạt được	Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm			
				Tối đa - tối thiểu			
Tiêu chí 4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp				6-4,5	6,00	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	Từ 55% đến 65%; tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6 điểm	6,0	69,54	6,0	Đạt
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị			4,5			
Tiêu chí 5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị				60-45	52,42	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị					50-37,5	42,42	
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội				10-7,5	8,75	
1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở				2-1,5	2,0	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m² sàn/người	≥ 28	1,0	29,65	1,0	Đạt
			26	0,75			
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố	%	≥ 90	1,0	97,60	1,0	Đạt
			85	0,75			
1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng				8-6	6,75	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m²/người	100	1,0	112,96	1,0	Đạt
			70	0,75			
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người	m²/người	≥ 3,5	1,0	8,07	1,0	Đạt
			3	0,75			

Thứ tự	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Mức quy định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị		Hiện trạng tính đến ngày 31/12/2022	Điểm đạt được	Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm			
				Tối đa - tối thiểu			
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,5	1,0	5,25	1,0	Đạt
			1,0	0,75			
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/10.000 người	≥ 30	1,0	Được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ Y tế	0,75	Đạt
			25	0,75			
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 2	1,0	0	0,0	Chưa đạt
			1	0,75			
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 2	1,0	2	1,0	Đạt
			1	0,75			
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 2	1,0	2	1,0	Đạt
			1	0,75			
8	Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 2	1,0	2	1,0	Đạt
			1	0,75			
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật			14-10,5		13,39	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông			6-4,5		6,0	
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Vùng liên huyện	1,0	Vùng liên huyện	1,0	Đạt
			Huyện	0,75			
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 16	1,0	16,63	1,0	Đạt
			11	0,75			

Thứ tự	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Mức quy định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị		Hiện trạng tính đến ngày 31/12/2022	Điểm đạt được	Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm			
				Tối đa - tối thiểu			
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 6	2,0	12,92	2,0	Đạt
			5	1,5			
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m ² /người	≥ 7	1,0	29,23	1,0	Đạt
			5	0,75			
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 2	1,0	3,48	1,0	Đạt
			1	0,75			
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng			3-2,25		3,0	
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/ng/năm	≥ 1.000	1,0	1.002,64	1,0	Đạt
			400	0,75			
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 90	1,0	100	1,0	Đạt
			80	0,75			
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70	1,0	80	1,0	Đạt
			50	0,75			
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước			2-1,5		1,75	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	l/ng/ngđ	≥ 100	1,0	80	0,75	Đạt
			80	0,75			
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	1,0	100	1,0	Đạt
			80	1,5			

Thứ tự	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Mức quy định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị		Hiện trạng tính đến ngày 31/12/2022	Điểm đạt được	Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm			
				Tối đa - tối thiểu			
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông			3-2,25		2,64	
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	≥ 80	1,0	85	1,0	Đạt
			70	0,75			
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100	1,0	70	0,81	Đạt
			60	0,75			
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 50	1,0	30	0,83	Đạt
			20	0,75			
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			14-10,5		13,03	
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng			3-2,25		2,78	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km²	≥ 3	2,0	2,78	1,78	Đạt
			2,5	1,5			
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20	1,0	Không có ngập úng	1,0	Đạt
			10	0,75			
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải			5-3,75		5,0	
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 15	2,0	16,50	2,0	Đạt
			10	1,5			

Thứ tự	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Mức quy định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị		Hiện trạng tính đến ngày 31/12/2022	Điểm đạt được	Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm			
				Tối đa - tối thiểu			
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 85	1,0	100	1,0	Đạt
			70	0,75			
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	1,0	100	1,0	Đạt
			80	0,75			
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 65	1,0	82,53	1,0	Đạt
			60	0,75			
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ			2-1,5		1,25	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	**	1,0	Có 01 dự án (** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm)	0,75	Đạt
				0,75			
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10	1,0	Có chính sách khuyến khích, có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm	0,50	Chưa đạt
			5	0,75			
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị			4 - 3		4,00	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m²/người	≥ 8	4,0	10,29	4,0	Đạt
			6	3,0			

Thứ tự	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Mức quy định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị		Hiện trạng tính đến ngày 31/12/2022	Điểm đạt được	Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm			
				Tối đa - tối thiểu			
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			12 - 9		10,25	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,0	Đã có quy chế	2,0	Đạt
			75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,5			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh	%	≥30	2,0	32	2,0	Đạt
			20	1,5			
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	dự án	≥ 2	2,0	2	2,0	Đạt
			1	1,5			
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	≥ 2	2,0	11	2,0	Đạt
			1	1,5			
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	Có công trình cấp tỉnh	1,5	Đạt
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5			

Thứ tự	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Mức quy định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị		Hiện trạng tính đến ngày 31/12/2022	Điểm đạt được	Đánh giá	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm				
				Tối đa - tối thiểu				
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	0	0,0	Chưa đạt	
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75				
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	Khu	≥ 2	1,0	1	0,75	Đạt	
			1	0,75				
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị					10-7,5		10,0	Đạt
Tổng điểm							87,84	59/63

Ghi chú:

1. Tiêu chí 2: Quy mô dân số toàn đô thị và dân số khu vực nội thành nội thị đánh giá là một.

2. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và tỷ lệ lao động khu vực nội thành, nội thị đánh giá là một.